

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 16/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải - Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà thành Công ty Cổ Phần”. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014682 ngày 23/11/2006. Giấy chứng nhận thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2010.

Trụ sở chính của công ty đặt tại số 9A Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Công ty có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:

STT	Tên đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Chế biến Nông sản thực phẩm Vĩnh Tuy	Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
2	Xí nghiệp Xây dựng 2	Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
3	Xí nghiệp Xuất khẩu I	Áp Tân Ba, xã Thái Hòa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
4	Trung tâm Dịch vụ giới thiệu sản phẩm Vĩnh Hà	Số 9A Vĩnh Tuy, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
5	Trung tâm Kinh doanh lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội
6	Trung tâm Kinh doanh lương thực Thanh Trì	Km10, thị trấn Văn Điển, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội
7	Trung tâm Kinh doanh lương thực Cầu Giấy	Thôn Phụng, xã Tây Mỗ, huyện Từ Liêm
8	Xí nghiệp Thủy sản Vĩnh Hà	Xã Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Đình Cương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
	Ông Trần Ngọc Thanh	Phó chủ tịch
	Ông Trần Việt Trung	Ủy viên
	Ông Bùi Ngọc Chúc	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/04/2011)
	Ông Phạm Văn Hải	Ủy viên
	Ông Phan Huy Bảo	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 14 /04/2011)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cương	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Lưu Quốc Hùng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Số: 131/2012/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà.

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập ngày 25 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là "Công ty") từ trang 04 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Lưu ý:

Theo Giấy chứng nhận số 83/GCN-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chứng nhận Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà được đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Số lượng 17.200.000 cổ phiếu giá trị 172.000.000.000 đồng, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng. Thực tế Công ty mới bán được 165.925.000.000 đồng. Do chưa bán đủ cổ phiếu chào bán ra công chúng nên Công ty chưa được thay đổi Giấy phép kinh doanh.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0779/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited
Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Đình Văn Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1147/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		394.739.251.430	182.654.756.383
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	104.989.467.003	8.467.790.940
1. Tiền	111		9.064.467.003	8.467.790.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		95.925.000.000	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	70.000.000.000	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		127.116.282.981	92.604.056.231
1. Phải thu khách hàng	131		113.800.238.654	69.817.073.569
2. Trả trước cho người bán	132		11.973.124.313	22.149.063.976
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	1.342.920.014	637.918.686
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	86.378.125.568	74.562.212.727
1. Hàng tồn kho	141		86.378.125.568	74.562.212.727
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		6.255.375.878	7.020.696.485
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.372.342	292.805.524
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		590.206.251	1.701.714.059
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	21.250.437	19.921.820
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	5.554.546.848	5.006.255.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		47.909.355.312	55.345.501.429
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		26.475.391.897	33.161.072.854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	20.598.127.682	26.183.769.849
- Nguyên giá	222		32.915.015.826	39.142.715.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.316.888.144)	(12.958.945.468)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	4.776.943.359	6.492.379.585
- Nguyên giá	228		5.558.625.000	7.242.665.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(781.681.641)	(750.285.415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.10	1.100.320.856	484.923.420
III. Bất động sản đầu tư	240	5.9	2.118.511.064	2.532.135.466
1. Nguyên giá	241		12.674.121.718	13.121.421.718
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(10.555.610.654)	(10.589.286.252)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.11	15.141.369.600	15.141.369.600
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.174.082.751	4.510.923.509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	4.174.082.751	4.510.923.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		442.648.606.742	238.000.257.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		227.218.525.104	191.907.976.005
I- Nợ ngắn hạn	310		208.810.395.987	171.844.649.961
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	140.983.800.000	92.839.766.400
2. Phải trả người bán	312		39.967.801.554	27.733.594.967
3. Người mua trả tiền trước	313		18.382.295.152	39.531.350.047
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	2.207.543.857	1.526.907.590
5. Phải trả người lao động	315		3.026.000.000	252.405.784
6. Chi phí phải trả	316	5.15	1.584.903.329	2.150.000.000
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	2.078.692.284	7.804.422.107
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		563.565.000	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		15.794.811	6.203.066
II- Nợ dài hạn	330		18.408.129.117	20.063.326.044
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	232.771.708
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		409.329.279	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		17.998.799.838	19.830.554.336
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		215.430.081.638	46.092.281.807
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	215.430.081.638	46.092.281.807
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		208.925.000.000	43.000.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		946.848	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		954.672.812	739.589.322
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		309.399.329	201.857.584
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.240.062.649	2.150.834.901
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		442.648.606.742	238.000.257.812

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2011	1/1/2011
5. Ngoại tệ các loại		279.948,69	1.364,36
<i>Đồng USD (Mỹ)</i>		279.946,38	1.364,36
<i>Đồng EURO</i>		2,31	

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng/Người lập



Đặng Thị Ánh Thu

Giám đốc



Phạm Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	838.358.510.377	604.060.976.309
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		838.358.510.377	604.060.976.309
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	771.141.963.598	566.133.908.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		67.216.546.779	37.927.067.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	16.541.913.366	4.185.831.668
7. Chi phí tài chính	22	5.21	23.360.160.640	9.979.938.708
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>22.981.701.251</i>	<i>9.642.733.622</i>
8. Chi phí bán hàng	24		26.667.030.438	7.871.614.631
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.268.692.019	22.480.099.804
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		4.462.577.048	1.781.245.996
11. Thu nhập khác	31	5.22	9.274.141.918	1.022.014.778
12. Chi phí khác	32	5.22	7.724.968.768	268.814.239
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.549.173.150	753.200.539
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		6.011.750.198	2.534.446.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	771.687.549	383.611.634
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.240.062.649	2.150.834.901
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	658	500

Kế toán trưởng/người lập

Đặng Thị Ánh Thu

Đặng Thị Ánh Thu

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Phạm Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
1	2		5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	6.011.750.198	2.534.446.535
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.418.886.433	3.131.913.501
- Các khoản dự phòng	03	754.105.671	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.510.230.937)	(1.361.924.290)
- Chi phí lãi vay	06	22.981.701.251	9.642.733.622
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	26.656.212.616	13.947.169.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.950.339.325)	(15.267.003.826)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11.815.912.841)	(18.864.351.439)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.892.492.659)	(6.173.890.460)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	540.273.940	(324.016.954)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(21.811.375.222)	(9.642.733.622)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.736.634)	(677.263.721)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	485.435.800	871.382.560
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(583.385.800)	(966.784.560)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(58.400.320.125)	(37.097.492.654)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(864.580.599)	(1.702.139.919)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.841.887.894	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.482.180.288	1.380.567.032
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(56.540.512.417)	(321.572.887)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	165.925.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	551.774.898.084	360.702.006.490
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(503.630.864.484)	(349.709.138.090)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.605.578.147)	(1.634.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	211.463.455.453	9.358.868.400
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	50	96.522.622.911	(28.060.197.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.467.790.940	36.527.988.081
quy đổi ngoại tệ	61	(946.848)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	104.989.467.003	8.467.790.940

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng/người lập

Đặng Thị Ánh Thu

Đặng Thị Ánh Thu

Giám đốc

Phạm Đình Cường

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng & Chế biến Lương thực Vĩnh Hà (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 16/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc “Chuyển Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Vận tải - Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà thành Công ty Cổ Phần”. Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014682 ngày 23/11/2006, vốn chủ sở hữu của Công ty là 43.000.000.000 đồng. Giấy phép kinh doanh thay đổi lần 1 ngày 15 tháng 03 năm 2010.

Sở hữu vốn:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100102830 thay đổi lần 1 ngày 15/3/2010		Tại ngày 31/12/2011	
	VND	%	VND	%
	Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	21.930.000.000	51%	109.650.000.000
Các cổ đông khác	21.070.000.000	49%	99.275.000.000	47,5%
Tổng	43.000.000.000	100%	208.925.000.000	100%

Theo Giấy chứng nhận số 83/GCN-UBCK ngày 16 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chứng nhận Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà được đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng. Số lượng 17.200.000 cổ phiếu giá trị 172.000.000.000 đồng, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng. Thực tế Công ty mới bán được 165.925.000.000 đồng. Do chưa bán đủ cổ phiếu chào bán ra công chúng nên Công ty chưa được thay đổi Giấy phép kinh doanh.

Địa chỉ đăng ký: Số 9A, Phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Số lao động bình quân: 194 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm;
- Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (Không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- Sản xuất nước giải khát;
- Đại lý bán buôn, bán lẻ ga, chất đốt;
- Kinh doanh và sản xuất bao bì lương thực;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép, kim loại màu;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm;
- Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp;
- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng;
- Nuôi trồng thủy sản;
- Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), giới thiệu việc làm, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Dịch vụ ăn uống, nhà hàng (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi;
- Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh Lương thực, Xây dựng và cho thuê kho.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2011.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản tài sản có gốc ngoại tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phân vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi ngược lại vào năm sau.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại

các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Tuy nhiên trong trường hợp nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng năm (5) năm tiếp theo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho được tính theo phương pháp, giá thực tế đích danh và phương pháp nhập trước xuất trước (đối với các vật tư xuất ít hơn nhập trong quý).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	08 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	10
Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác	03 - 07

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất bao gồm: Quyền sử dụng đất tại ấp Tân Ba, Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương, giá trị hao mòn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 16 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là công trình Cầu Giấy là chi phí bỏ ra để thực hiện dự án tại 231 Cầu Giấy, Đầu tư cùng Công ty Cổ phần Địa ốc ACB được hưởng lãi suất cố định trong 47 năm, theo đó chi phí được phân bổ theo thời gian được hưởng lợi nhuận đầu tư là 47 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty chưa lập Báo cáo về các khoản lợi ích theo phương pháp hợp nhất dựa trên tỷ lệ góp vốn. Phần tài sản góp vốn liên doanh, phần nợ phải trả, thu nhập, chi phí của Công ty trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa được hợp nhất với các khoản mục tương ứng trong Báo cáo tài chính theo từng khoản mục.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi Đại hội cổ đông quyết định và theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng Xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo như sau:

Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh Lương thực, xây lắp, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	245.959.617	241.632.221
Tiền gửi ngân hàng	8.818.507.386	8.226.158.719
Các khoản tương đương tiền	95.925.000.000	-
Tổng	104.989.467.003	8.467.790.940

5.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng Công thương Thanh Xuân	70.000.000.000	-
Tổng	70.000.000.000	-

5.3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	43.147.544	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.184.808.333	-
Các khoản phải thu khác	114.964.137	637.918.686
Tổng	1.342.920.014	637.918.686

5.4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	22.092.211	28.184.417
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	14.245.088.498	19.209.387.019
Hàng hoá	72.110.944.859	42.274.301.291
Hàng gửi đi bán	-	13.050.340.000
Tổng	86.378.125.568	74.562.212.727

5.5. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	6.022.437	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	15.228.000	19.921.820
Tổng	21.250.437	19.921.820

5.6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	5.554.546.848	5.006.255.082
Tổng	5.554.546.848	5.006.255.082

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Tài sản cố định hữu hình

MẪU B 09-DN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2011	32.920.754.415	2.359.448.710	3.505.343.266	357.168.926	-	39.142.715.317
Tăng trong năm	197.546.800	34.090.909	-	-	17.545.454	249.183.163
Mua trong năm	197.546.800	34.090.909	-	-	17.545.454	249.183.163
Giảm trong năm	6.216.449.337	157.861.500	64.407.182	38.164.635	-	6.476.882.654
Thanh lý, nhượng bán	6.216.449.337	157.861.500	64.407.182	38.164.635	-	6.476.882.654
Số dư tại 31/12/2011	26.901.851.878	2.235.678.119	3.440.936.084	319.004.291	17.545.454	32.915.015.826
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2011	9.282.726.132	1.645.612.092	1.791.613.018	238.994.226	-	12.958.945.468
Tăng trong năm	1.359.344.161	32.471.433	158.486.313	41.490.720	1.462.120	1.593.254.747
Khấu hao trong năm	1.359.344.161	32.471.433	158.486.313	41.490.720	1.462.120	1.593.254.747
Giảm trong năm	2.005.046.088	128.958.808	63.142.540	38.164.635	-	2.235.312.071
Thanh lý, nhượng bán	2.005.046.088	128.958.808	63.142.540	38.164.635	-	2.235.312.071
Số dư tại 31/12/2011	8.637.024.205	1.549.124.717	1.886.956.791	242.320.311	1.462.120	12.316.888.144
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2011	23.638.028.283	713.836.618	1.713.730.248	118.174.700	-	26.183.769.849
Tại 31/12/2011	18.264.827.673	686.553.402	1.553.979.293	76.683.980	16.083.334	20.598.127.682

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng năm 2011 là 3.517.931.126 đồng, (Năm 2010 là 3.313.895.702 đồng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.8. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyên sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	7.242.665.000	7.242.665.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	1.684.040.000	1.684.040.000
Thanh lý, nhượng bán	1.684.040.000	1.684.040.000
Số dư tại 31/12/2011	<u>5.558.625.000</u>	<u>5.558.625.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	750.285.415	750.285.415
Tăng trong năm	456.879.211	456.879.211
Khấu hao trong năm	456.879.211	456.879.211
Giảm trong năm	425.482.985	425.482.985
Thanh lý, nhượng bán	425.482.985	425.482.985
Số dư tại 31/12/2011	<u>781.681.641</u>	<u>781.681.641</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2011	<u>6.492.379.585</u>	<u>6.492.379.585</u>
Số dư tại 31/12/2011	<u>4.776.943.359</u>	<u>4.776.943.359</u>

5.9. Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2011	13.121.421.718	13.121.421.718
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	447.300.000	447.300.000
Thanh lý, nhượng bán	447.300.000	447.300.000
Số dư tại 31/12/2011	<u>12.674.121.718</u>	<u>12.674.121.718</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2011	10.589.286.252	10.589.286.252
Tăng trong năm	368.752.475	368.752.475
Khấu hao trong năm	368.752.475	368.752.475
Giảm trong năm	402.428.073	402.428.073
Thanh lý, nhượng bán	402.428.073	402.428.073
Số dư tại 31/12/2011	<u>10.555.610.654</u>	<u>10.555.610.654</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2011	<u>2.532.135.466</u>	<u>2.532.135.466</u>
Số dư tại 31/12/2011	<u>2.118.511.064</u>	<u>2.118.511.064</u>

Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng năm 2011 là 3.313.751.026 đồng, (năm 2010 là 1.989.625.273 đồng).

5.10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	484.923.420	400.264.546
Tăng trong năm	615.397.436	340.438.893
Giảm trong năm	-	255.780.019
Tại ngày 31 tháng 12	1.100.320.856	484.923.420
<i>Chi tiết các công trình</i>		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Công trình 9A Vĩnh Tuy	431.879.965	431.879.965
Công trình Thanh Trì	53.043.455	53.043.455
Các công trình khác	615.397.436	-
Tổng	1.100.320.856	484.923.420

5.11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Số dư Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại 31/12/2011 là giá trị góp vốn với Công ty Liên doanh có tên gọi là Công ty TNHH BIG - Tungsing, tên giao dịch là HaNoi Tungsing Square bằng Quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền Hà Nội, để xây dựng Toà nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - Ngô Quyền Hà Nội theo Giấy phép đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 875/GP cấp ngày 01/06/1994, số 875/GPĐC ngày 10/09/1998, số GPĐC1 ngày 13/06/2001 và số 875/GPĐC2 ngày 24/08/2001.

5.12. Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tại ngày 1 tháng 1	4.510.923.509	4.357.283.679
Tăng	175.131.920	626.205.930
Phân bổ vào chi phí trong năm	511.972.678	472.566.100
Tại ngày 31 tháng 12	4.174.082.751	4.510.923.509
<i>Chi tiết theo nội dung</i>		
	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	218.780.824	62.946.244
Công trình 231 Cầu Giấy	3.898.508.824	3.998.508.824
Chi phí khác	56.793.103	449.468.441
Tổng	4.174.082.751	4.510.923.509

5.13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn Ngân Hàng	137.183.800.000	92.839.766.400
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Nội</i>	128.353.800.000	28.645.000.000
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín</i>	-	32.772.166.400
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thường Việt Nam Chi nhánh Thanh Xuân</i>	8.830.000.000	31.422.600.000
Vay các cá nhân khác	3.800.000.000	-
Tổng	140.983.800.000	92.839.766.400

5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.350.018.243	1.383.636.099
Thuế thu nhập doanh nghiệp	771.665.549	28.714.634
Thuế thu nhập cá nhân	85.860.065	114.556.857
Tổng	2.207.543.857	1.526.907.590

5.15. Chi phí phải trả

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí Xí nghiệp Xây dựng số 2	-	2.150.000.000
Chi phí lãi vay	1.137.793.579	-
Tiền thuê đất	334.577.300	-
Chi phí phải trả khác	112.532.450	-
Tổng	1.584.903.329	2.150.000.000

5.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.078.692.284	7.804.422.107
<i>Tiền đền bù giải phóng mặt bằng</i>	1.512.970.320	1.512.970.320
<i>Cổ tức phải trả</i>	-	879.323.660
<i>Quỹ bình ổn giá</i>	-	5.000.000.000
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	565.721.964	412.128.127
Tổng	2.078.692.284	7.804.422.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.17. Vốn chủ sở hữu

a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2010	43.000.000.000	376.435.037	100.252.518	2.200.364.417	45.677.051.972
Tăng trong năm	-	363.154.285	101.605.066	2.150.834.901	2.615.594.252
Tăng từ lợi nhuận	-	363.154.285	101.605.066	-	464.759.351
Lợi nhuận năm	-	-	-	2.150.834.901	2.150.834.901
Giảm trong năm	-	-	-	2.200.364.417	2.200.364.417
Trích lập các quỹ	-	-	-	566.364.417	566.364.417
Chia cổ tức	-	-	-	1.634.000.000	1.634.000.000
Số dư tại 31/12/2010	43.000.000.000	739.589.322	201.857.584	2.150.834.901	46.092.281.807
Số dư tại 01/01/2011	43.000.000.000	739.589.322	201.857.584	2.150.834.901	46.092.281.807
Tăng trong năm	165.925.000.000	215.083.490	107.541.745	5.240.062.649	171.487.687.884
Góp vốn trong năm	165.925.000.000	-	-	-	-
Tăng từ lợi nhuận	-	215.083.490	107.541.745	5.240.062.649	322.625.235
Lợi nhuận năm	-	-	-	2.150.834.901	2.150.834.901
Giảm trong năm	-	-	-	430.166.980	430.166.980
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.720.667.921	1.720.667.921
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	208.925.000.000	954.672.812	309.399.329	5.240.062.649	215.429.134.790

Đơn vị tính: VND

HÀ M Z H / 10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

5.17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	109.650.000.000	21.930.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	99.275.000.000	21.070.000.000
Tổng	208.925.000.000	43.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	165.925.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	208.925.000.000	43.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.720.667.921	1.634.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2011 Cổ phiếu	31/12/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	4.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán	20.892.500	4.300.000
Cổ phiếu phổ thông	20.892.500	4.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.892.500	4.300.000
Cổ phiếu phổ thông	20.892.500	4.300.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

5.18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng	768.221.337.716	507.707.024.416
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.494.992.633	14.554.836.587
Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.642.180.028	81.799.115.306
Tổng	838.358.510.377	604.060.976.309

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng	726.985.440.704	485.617.433.136
Giá vốn cung cấp dịch vụ	363.094.520	1.417.136.214
Giá vốn hợp đồng xây dựng	43.793.428.374	79.099.339.488
Tổng	771.141.963.598	566.133.908.838

5.20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.557.180.288	380.567.032
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.925.000.000	1.000.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	1.321.030.918	-
Lãi bán ngoại tệ	3.303.501.527	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.840.714.469	194.281.002
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.594.486.164	2.610.983.634
Tổng	16.541.913.366	4.185.831.668

5.21. Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	22.981.701.251	9.642.733.622
Lỗ bán ngoại tệ	253.749.437	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.645	227.311.361
Chi phí hoạt động tài chính khác	124.522.307	109.893.725
Tổng	23.360.160.640	9.979.938.708

5.22. Thu nhập/Chi phí khác

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập khác	9.274.141.918	1.022.014.778
Thu thanh lý tài sản cố định	5.841.887.894	-
Tiền thu xử lý nợ từ tòa án Ninh Bình	-	543.000.000
Tiền thuế đất năm 2009 được hoàn	-	157.994.400
Thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng	1.283.763.569	237.634.800
Hoàn nhập dự phòng	2.024.909.528	-
Thu nhập khác	123.580.927	83.385.578
Chi phí khác	7.724.968.768	268.814.239
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	5.888.837.245	18.642.742
Tiền phạt vi phạm hàng chính về thuế	6.347.456	168.806.692
Điều chỉnh giảm quyết toán	1.829.724.067	-
Chi phí khác	60.000	81.364.805
Thu nhập thuần	1.549.173.150	753.200.539

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.011.750.198	2.534.446.535
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (lãi cổ tức nhận được)	2.925.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận tính thuế	3.086.750.198	1.534.446.535
Thuế suất áp dụng	25%	25%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	771.687.549	383.611.634

5.24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	5.240.062.649	2.150.834.901
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.240.062.649	2.150.834.901
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.966.098	4.300.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	658	500

5.25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.971.049.488	53.692.348.569
Chi phí nhân công	23.849.115.285	26.885.210.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.418.886.433	3.131.913.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.700.487.503	7.794.950.653
Chi phí khác bằng tiền	12.778.161.127	14.164.744.154
Tổng	95.717.699.835	105.669.167.423

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHÉ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÁ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên qua	Tính chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	Thù lao	108.000.000	108.000.000
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Tiền lương, thưởng	454.303.709	449.721.081
Tổng		562.303.709	557.721.081

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<u>Bán hàng</u>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	Tiền mua hàng	77.780.223.500	113.671.361.887
Tổng			77.780.223.500	113.671.361.887
Mua hàng				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	Tiền mua hàng	16.499.766.876	-
Công ty Cổ phần Lương thực Hà Bắc	Trong Tổng Công ty	Tiền mua hàng	5.000.000.000	-
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Chi nhánh của Mẹ	Tiền mua hàng	20.830.000.000	6.100.000.000
Chi nhánh Tân Dương				
Công ty Cổ phần Kinh doanh	Trong Tổng Công ty	Tiền mua hàng	125.926.500	-
Bao bì lương thực				
Công ty Cổ phần lương thực Hà Bắc	Trong Tổng Công ty	Tiền mua hàng	-	3.800.000.000
- Chi nhánh Đồng Tháp				
Tổng			42.455.693.376	9.900.000.000
Giao dịch khác				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	Tiền vay	-	5.000.000.000
Tổng				5.000.000.000

11/01 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VINH HÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MÃU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<u>Phải thu</u>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	Công ty Mẹ	Tiền bán hàng	787.500.000	782.400.000
Tổng			787.500.000	782.400.000
<u>Phải trả</u>				
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc		Tiền mua hàng	-	17.460.000.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc		Tiền vay	-	5.000.000.000
Tổng			-	22.460.000.000


H. N. C.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty lập báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh lương thực, Xây lắp, cho thuê bất động sản, và kinh doanh khác gồm hoạt động mua bán ngoại tệ, đầu tư vào công ty liên kết chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Kinh doanh lương thực			Xây lắp	Cho thuê BĐS	Khác	Tổng
TÀI SẢN							
Tài sản cố định	24.939.152.251		435.918.790		2.118.511.064	-	27.506.031.355
Xây dựng cơ bản dở dang	1.100.320.856		-		-	-	1.100.320.856
Các khoản phải thu	191.615.140.614		11.667.145.903		-	-	203.282.286.517
Hàng tồn kho	72.133.037.070		14.245.088.498		-	-	86.378.125.568
Tài sản không thể phân bổ	124.132.554.862		249.287.584		-	-	124.381.842.446
Tổng tài sản	289.787.650.791		26.597.440.775		2.118.511.064		442.648.606.742
NỢ PHẢI TRẢ							
Các khoản phải trả	65.057.743.405		21.176.981.699		-	-	86.234.725.104
Phải trả tiền vay	137.183.800.000		3.800.000.000		-	-	140.983.800.000
Tổng nợ phải trả	202.241.543.405		24.976.981.699				227.218.525.104



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG & CHẾ BIẾN LƯƠNG THỨC VINH HÁ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nội dung	Kinh doanh lương thực	Xây lắp	Cho thuê BDS	Khác	Tổng
DOANH THU					
Tổng doanh thu	768.221.337.716	49.642.180.028	20.177.053.245	4.837.425.552	842.877.996.541
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	-	-	-
Doanh thu	768.221.337.716	49.642.180.028	20.177.053.245	4.837.425.552	842.877.996.541
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG					
Kết quả bộ phận	(14.011.810.140)	(1.900.198.578)	2.355.011.158	4.737.425.552	(8.819.572.008)
Lãi tiền gửi	5.534.005.488	23.174.800	-	-	5.557.180.288
Thu nhập khác không liên quan đến HĐSXKD	7.249.232.390	2.024.909.528	-	-	9.274.141.918
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(307.143.066)	36.971.438	588.752.790	453.106.388	771.687.549
Lợi nhuận trong năm	(1.228.572.262)	147.885.750	2.355.011.158	4.737.425.552	6.011.750.198

6.3 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn bộ.

Kế toán trưởng/người lập

*Đặng Thị Ánh Thu***Đặng Thị Ánh Thu**Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2012
Giám đốc**Phạm Đình Cường**